

# ĐỔI MỚI GIÁO DỤC ĐẠI HỌC - TỪ THỰC TIỄN CỦA MỘT SỐ NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI ĐẾN GIẢI PHÁP Ở VIỆT NAM

**HỒ MINH ĐỒNG\***

*Ngày nhận bài: 11/09/2019*

*Ngày phản biện: 28/10/2019*

*Ngày đăng bài: 01/01/2020*

## **Tóm tắt:**

Giáo dục đại học ở các nước tiên tiến trên thế giới coi nhiệm vụ bắt nhịp với sự vận động của nền kinh tế - xã hội là sứ mệnh cao cả. Muốn vậy, phải xây dựng được không gian đại học, phải gắn quá trình đào tạo với nghiên cứu khoa học và nâng cao không ngừng hiệu quả của quá trình tự chủ đại học. Tác giả bài báo này cố gắng nghiên cứu một số hoạt động trong đổi mới giáo dục đại học ở một số nước tiên tiến, từ đó đề xuất giải pháp nhằm góp phần thực hiện tốt nhiệm vụ “đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục đại học Việt Nam”.

## **Từ khóa:**

Giáo dục đại học, giáo dục đại học Việt Nam, không gian đại học, tự chủ đại học, đổi mới.

## **Abstract:**

Higher education in developed countries around the world considers the task to keep pace with the movement of the economy and society as a noble mission. To do this, it is necessary to build a university space as well as associate the training process with scientific research and improve the efficiency of the university autonomy process. The author of this paper tries to study the lesson of success in higher education innovation in some advanced countries, thereby proposing solutions to well perform the task "fundamental and comprehensive innovation of higher education studying Vietnam”.

## **Keywords:**

Higher education, Vietnamese higher education, university space, university autonomy, innovation.

## **1. Thực tiễn đổi mới giáo dục đại học của một số nước trên thế giới**

Các trường đại học đầu tiên trên thế giới xuất hiện từ thế kỷ XII ở châu Âu. Ban đầu đó chỉ là những trung tâm đào tạo giới tinh hoa phục vụ nhà thờ. Ngoài những bài giảng về Thánh Kinh, một số môn hành chính luật, y thuật, kiến thức sơ đẳng về toán học cũng được nghiên cứu ở Trường Đại học Salerno (Nam Ý), Đại học Bologna (Bắc Ý) và Viện Đại học Paris (Pháp). Về sau, kiến thức văn chương (ngữ pháp, tu từ), kiến thức âm nhạc, hình học, thiên văn,... được bổ sung vào nửa đầu thế kỷ XIII. Các môn học đầu tiên này đã ảnh hưởng tới sự phát triển tư duy biện chứng và khoa học - nó là ánh sáng khoa học tỏa rạng trong đêm

---

\* TS., GVCC Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế; Email: hominhdong55@gmail.com

trường Trung cổ. Nhiều nhà thuyết giảng phép biện chứng tham gia giảng dạy đại học đã lay chuyển gốc rễ tư tưởng tôn giáo đương thời. Giữa thế kỷ XIV ở châu Âu có 16 trường đại học, đầu thế kỷ XV tăng lên 38 trường, sang thế kỷ XVI đã có tới 72 trường đại học. Sự lớn mạnh nhanh chóng của các trường đại học nói trên nhờ *sự thúc đẩy của cả Nhà thờ và Nhà nước*: Họ đều xem đại học là công cụ để giành và giữ quyền lực của mình. Trong bối cảnh đó, đại học trở thành “lực lượng thứ ba giữa nhà thờ và nhà nước”<sup>11</sup>. Cuộc *cách mạng* đối với trường đại học ở châu Âu vừa làm phân hóa nhà thờ, vừa giúp nhà thờ thay đổi để hồi sinh. Khi xuất hiện những phát kiến khoa học của Galilei, của Newton, cùng những tư tưởng khai minh của Vontaire, Russeou,... hệ thống giáo dục đại học (GDĐH) đã có sự thay đổi căn bản: từ môi trường diễn giảng thuyết giáo nhà thờ và tuyên truyền những sắc luật của nhà nước, hoạt động của trường đại học đã gắn với nhiệm vụ lớn lao hơn, đó là *đào tạo nguồn lực lao động có trình độ cho xã hội*.

### **1.1. Vấn đề xây dựng không gian đại học**

Hệ thống GDĐH ngày càng được quan tâm nhiều hơn và mối liên hệ ngày càng mật thiết giữa nội dung, phương pháp đào tạo gắn với sự phát triển kinh tế - xã hội của các dân tộc. Trong quá trình phát triển hệ thống GDĐH, nhiều mô hình quản trị đại học đã được hình thành, có sự lan tỏa đến các mô hình khác. Trong các nước có nền kinh tế phát triển luôn có dấu ấn xuất hiện triết lý giáo dục và mô hình giáo dục hiện đại: với châu Âu, đó là phương châm “*sẽ không có gì nếu không phải là cái tốt nhất*”, còn với hệ thống GDĐH Mỹ thì “*có cái gì đó vẫn tốt hơn là không có gì*”<sup>12</sup>.

GDDH phải luôn tạo không gian đại học (KGDH), theo đó các giáo sư, sinh viên được *tự do tìm kiếm tri thức và trao đổi học thuật*. Hệ thống GDĐH cần phải không ngừng xây dựng và mở rộng KGDH, coi đó là điều kiện sống còn của hệ thống.

KGDH đã trở thành chủ đề quan trọng trong hoạt động GDĐH ở châu Âu khi những *khác biệt* trong nội dung, phương pháp đào tạo và hệ thống bằng cấp giữa các trường đại học ở lục địa già. Chính *sự khác biệt đã cản trở* sự di chuyển của sinh viên từ nước này sang nước khác học tập; ngăn cản các giáo sư dạy học và hợp tác nghiên cứu khoa học. Điều này không chỉ trái với truyền thống tốt đẹp ở châu Âu từ thời Trung cổ, mà còn cản trở sự xâm nhập lẫn nhau ngày càng cao giữa các quốc gia trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa...

Nhân dịp lễ kỷ niệm 800 năm ngày thành lập Đại học Sorbonne Paris (25/5/1998), nhiều vị Bộ trưởng tới dự lễ, trong đó có Bộ trưởng của các nước có hệ thống GDĐH phát triển mạnh là Pháp, Ý, Anh và Đức, đã hiện thực hóa “ý niệm” xây dựng KGDH. Các vị Bộ trưởng đã cam kết khuyến khích sự ra đời của “*một khung quy chiếu chung, nhằm cải tiến tính đồng nhất của bằng cấp, nhằm tạo dễ dàng cho sự chuyển dịch của sinh viên cũng như*

---

<sup>11</sup> Bộ Giáo dục và Đào tạo, Tài liệu “*Bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giảng viên cao cấp hạng I*”, Nxb Giáo dục, tr.12.

<sup>12</sup> Tlđđ, tr.19.

cho việc sử dụng họ”. Hơn một năm sau - ngày 19/6/1999, Hội nghị các Bộ trưởng phụ trách giáo dục đại học của 29 nước trong và ngoài Liên hiệp châu Âu (được tổ chức ở Bologna, nước Ý) đã ký vào *Tuyên bố Bologna* với nội dung thúc đẩy những cải tổ cần thiết trong hệ thống GĐDH của mình nhằm đạt được sự tương thích giữa các hệ thống đại học quốc gia.

Tuyên bố Bologna hướng đến các *mục tiêu của KGDH*: (1) Xây dựng một hệ thống bằng cấp dễ nhận ra và so sánh được với nhau; (2) Thống nhất hệ văn bằng dựa trên hai cấp học là “cử nhân - Bachelor” và “thạc sĩ - master”; (3) Thiết lập một hệ thống tín chỉ chung; (4) Thúc đẩy việc bảo đảm chất lượng; (5) Thúc đẩy sự chuyển dịch sinh viên, giáo sư và chuyên viên nghiên cứu khoa học giữa các trường đại học.

Hệ thống văn bằng với hai cấp học đã mau chóng đạt sự nhất trí: Cấp “cử nhân” (tiếng Anh: Bachelor; tiếng Pháp: Licence: 3 năm học từ lúc vào đại học) và “thạc sĩ” (Master: 5 năm học). Hệ thống hai cấp học này cũng được gọi tắt là hệ BAMA (theo các chữ đầu của tên tiếng Anh của hai văn bằng). Những sinh viên đi tiếp ở đại học trong lĩnh vực nghiên cứu sẽ lấy bằng tiến sĩ trong 3 năm nữa, tổng cộng là 8 năm “dùi mài kinh sử”. Toàn bộ hệ thống đào tạo như vậy được gọi tắt là hệ 3-5-8 (theo tiếng Pháp là LMD - Licence, Master, Doctorat). Hệ thống này đang được lan rộng khắp châu Âu, ở hầu hết các ngành học (ngành Y là ngoại lệ, nhiều nước vẫn có chính sách bảo hộ, không cho người nước ngoài hành nghề).

KGDH châu Âu được xây dựng nhưng mỗi trường đại học của mỗi nước vẫn giữ những đặc điểm riêng của mình. Sức lan tỏa của Tuyên bố Bologna là rất lớn - đến năm 2007 đã có 45 nước tham gia (tính cả Liên bang Nga, Georg), đã sửa đổi Luật Giáo dục theo tinh thần Tuyên bố Bologna. Vẫn còn đó nhiều nội dung chưa đạt được theo tinh thần Tuyên bố Bologna như: hệ thống tín chỉ mới được rà soát về lượng, chưa kiểm định về chất; các hệ đào tạo cũ của một số nước vẫn duy trì (chưa chuyển đổi sang hệ BAMA, hay sang hệ 3 - 5 - 8); công tác kiểm định vẫn dừng ở đánh giá trong nội bộ các trường, nội bộ quốc gia chứ chưa đánh giá từ ngoài quốc gia... Dù vậy, Tuyên bố Bologna vẫn được đánh giá là bước ngoặt trong sự phát triển của giáo dục đại học châu Âu<sup>13</sup>.

KGDH được xây dựng theo “tinh thần Bologna” không chỉ thúc đẩy quá trình học tập và truyền bá tri thức trong một môi trường rộng lớn, nó còn tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ sở sản xuất có thể tiếp nhận nguồn lực lao động từ các nước trong khu vực. “Tinh thần Bologna” tác động tới quá trình giáo dục đại học ở Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc và tới nhiều nước Đông Nam Á.

Sự hình thành KGDH châu Âu là kết quả từ những áp lực của thực tiễn: nhu cầu trao đổi tri thức, sản phẩm khoa học công nghệ và nhu cầu di chuyển lực lượng lao động có tri thức đến các công ty, các doanh nghiệp, các trường,... chấp nhận “tinh thần Bologna”. Sự hình thành “ý niệm” KGDH cũng chỉ xuất hiện khi hệ thống đào tạo theo tín chỉ đã được thực hiện ở nhiều nước châu Âu từ những năm 1960, phổ biến vào năm 1997.

---

<sup>13</sup> Hà Dương Tường (2008), “Không gian đại học châu Âu”, *Tạp chí Thời đại mới*, số 13, tháng 3, tr.5.

## 1.2. Hoạt động giáo dục đại học gắn với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội

Một *ngịch lý* là sự bùng phát của cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật lần thứ nhất (cách mạng công nghiệp) vào thế kỷ XVIII bắt đầu từ Anh, lan ra khắp châu Âu, châu Mỹ nhưng lại *xảy ra bên ngoài các trường đại học*. Ngịch lý này là lời cảnh báo đối với *sứ mệnh* của hệ thống GDĐH<sup>14</sup>.

Các trường đại học ở các nước tiên tiến trên thế giới dần dần bình tĩnh, cố gắng thay đổi tư duy “*cơ giới*” vốn bám rễ trong hệ thống GDĐH bằng tư duy mới: Tư duy “*vừa đào tạo, vừa nghiên cứu*”. Sự chuyển biến về tư duy “*vừa đào tạo, vừa nghiên cứu*” đã bị chi phối bởi nguyên lý bất định luận của Laplace, bởi những nguyên tắc duy lý của Descartes, bởi bộ khung lý thuyết của khoa học tự nhiên hiện đại mà Galile được coi là cha đẻ, bởi các công trình vĩ đại của Newton và bởi phép biện chứng của Heghen.

Mô hình vừa đào tạo vừa nghiên cứu xuất hiện đầu tiên ở Đức và Anh từ đầu thế kỷ XIX. Các trường đại học này sử dụng các *giáo sư chuyên ngành* thay thế các *Master truyền thống* (có thể dạy toàn chương trình). Sự xuất hiện của các giáo sư chuyên ngành đã thúc đẩy mạnh mẽ hoạt động vừa đào tạo, vừa nghiên cứu. Đại học Berlin của Đức (1810) rất quan tâm tới công tác đào tạo và nghiên cứu, bảo đảm nhận thức *cao nhất về tri thức, về tự do dạy và học*. Mô hình trường đại học nghiên cứu của Đức và Anh trở thành mô hình GDĐH cao cấp ở Bắc Âu, Nga, Mỹ và Nhật Bản. Các trường Đại học London, Đại học Oxford, Đại học Cambridge của Anh đã *gắn hoạt động của các phòng thí nghiệm với vai trò lãnh đạo về khoa học kỹ thuật*. Mô hình *grande école* của các trường đại học ở Pháp đề cao *tính chuyên nghiệp sâu, tính cạnh tranh và thống nhất luôn mới mẻ của các ngành khoa học*. Do đó, dù phân ngành và chuyên môn hóa đến đâu, các phân khoa phải có mối liên hệ nội tại, đảm bảo tính nhất quán và hữu cơ của một hệ thống<sup>15</sup>.

Hệ thống **GDĐH Mỹ** hình thành muộn hơn nhiều nước ở châu Âu, nhưng sự phát triển của nó mang tính *đột biến tiên phong và hùng mạnh*. Nó hùng mạnh không chỉ bởi số lượng trên 3.000 trường đại học công và hàng nghìn trường đại học tư thục, trên 3,3 triệu du học sinh đến từ nhiều quốc gia, mà còn đi tiên phong trên phương diện kết nối khoa học với sản xuất, nhà trường với xã hội. Trong bảng xếp hạng 100 trường đại học tốt nhất thế giới năm 2018, Hoa Kỳ đã chiếm 30/100 trường hàng đầu, 6/10 trường ở vị trí cao nhất<sup>16</sup>.

Có thể phân tích để thấy *tính đột biến tiên phong và hùng mạnh* của GDĐH Mỹ thể hiện: *Thứ nhất, chấp nhận sự tác động của thị trường*. Do vậy, những gì thị trường không chấp nhận thì trong nội dung đào tạo, trong cấu trúc tín chỉ sớm có sự thay đổi. *Thứ hai, luôn xem người học là khách hàng và không ngừng tăng cường về chất lượng đào tạo*. Người học

<sup>14</sup> Bộ Giáo dục và Đào tạo, Tài liệu “*Bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giảng viên cao cấp hạng I*”, Nxb Giáo dục, tr.12.

<sup>15</sup> Tlđđ, tr.14.

<sup>16</sup> Bảng xếp hạng 100 trường đại học tốt nhất thế giới của Quacquarelli Symonds, <https://duhocvietglobal.com>, truy cập ngày 1/11/2019.



được khuyến khích chất vấn giáo sư trong giờ học; được xem lại bài giảng của giáo sư trình chiếu trong giờ giảng để lĩnh hội sâu hơn; việc thay đổi chuyên ngành đã đăng ký khi nhận ra nó không phù hợp... *Thứ ba*, cơ cấu của các nhà trường *rất đa dạng* về quy mô, chức năng, chương trình đào tạo, các nguồn lực, quản lí, chuẩn chuyên môn và sự đa dạng về cơ cấu người học (độ tuổi, giới tính, chủng tộc, tôn giáo...). *Thứ tư*, *sự tự chủ và khu biệt nội tại của các trường đại học ở các bang về sứ mệnh*. Nó thể hiện sự phân cấp rất rõ “sứ mệnh” của các đại học: Trường quốc gia nghiên cứu những vấn đề chiến lược, chuyên sâu; còn trường thuộc quản lý của bang (chủ yếu trường tư thục) tập trung giải quyết những vấn đề nảy sinh trong thực tiễn sản xuất. Chính đặc điểm này tạo sự đa dạng cho sự chọn lọc sinh viên và mở rộng cơ hội tiếp cận GDDH của tất cả mọi người. *Thứ năm*, *Hội đồng quản trị bao gồm các thành viên trong và ngoài trường từ các bên có liên quan*, trong đó có nhiều thành viên không phải là các nhà chuyên môn (kể cả những Hiệu trưởng có uy tín). Nhờ vậy, GDDH Mỹ đạt được nhiều kết quả nhưng không phải do được lập kế hoạch và những quyết định từ trung ương mà do tính năng động trong cấu trúc của hệ thống GDDH.

Quá trình phát triển **GDDH Nhật Bản** được nhiều nhà nghiên cứu chia làm 4 giai đoạn như sau: Thời kỳ Tây phương hóa (1868 - 1886); thời kỳ cách mạng kỹ nghệ và đại học (1886 - 1914); thời kỳ phát triển kỹ nghệ, chiến tranh và lan tỏa của hệ thống đại học (1914 - 1945) và thời kỳ hậu chiến (1945 cho đến nay).

Trước năm 1868, Nhật Bản ảnh hưởng nặng nề nền giáo dục Khổng học (hay Nho học). Đó là nền giáo dục manh mún, phân tán, tự phát và thiếu sáng tạo. Cùng với đó là tính cát cứ được hình thành bởi các lãnh chúa và giới võ trong một nền kinh tế tiểu nông lạc hậu. Bước ngoặt trong hệ thống GDDH Nhật Bản bắt đầu từ thời Minh Trị Thiên Hoàng (1868) với chủ trương *Tây phương hóa* - đó là khát vọng lĩnh hội tri thức để chấn hưng xã hội. Theo đó, Nhật Bản xây dựng hệ thống giáo dục 3 cấp (tiểu học, trung học và đại học) từ năm 1870 theo mô hình của Pháp, lấy Luật Giáo dục của Pháp làm chuẩn thời kỳ đầu và 9 năm sau (1879) mới công bố Luật Giáo dục của mình. Đến năm 1910, Nhật Bản đã có hàng chục trường đại học và cao đẳng trên cả nước thực hiện nhiệm vụ “*học kỹ thuật phương Tây, giữ gìn bản sắc phương Đông*”. Để vận hành hoạt động của các trường đại học và cao đẳng, Nhật Bản đã bỏ ra lượng kinh phí rất lớn trong một thời gian dài cho việc mời giáo sư, kỹ sư chế tạo máy móc (chủ yếu đến từ Anh, Pháp, Đức và Mỹ), mua giáo trình và tài liệu nước ngoài, có năm chiếm 14% kinh phí giáo dục<sup>17</sup>.

Cùng với sự hình thành của Đại học Tokyo, Nhật Bản thường xuyên gửi sinh viên sang các nước phương Tây theo học tại các trường danh tiếng. Những “hạt nhân” đó sau này là lực lượng thay thế dần những giáo sư và chuyên gia kỹ nước ngoài; là người lãnh đạo và thực hiện các cuộc cách mạng kỹ nghệ ở Nhật Bản, góp phần đưa Nhật Bản trở thành cường quốc công nghệ.

---

<sup>17</sup> <http://www.vnuhcm.edu.vn>, truy cập ngày 11/11/2019.

Vượt qua thảm bại trong Chiến tranh thế giới thứ hai, Nhật Bản đã thực hiện cuộc tổng cải cách giáo dục trên toàn quốc. Theo đó, tất cả các đại học, từ hệ thống đại học hoàng gia đến đại học địa phương và tư thục đều phải theo một chương trình đào tạo thống nhất. Việc nâng tầm hệ thống đại học là điều kiện để nghiên cứu khoa học, phát triển kỹ nghệ, mới khắc phục được sự nghèo nàn về tài nguyên thiên nhiên. Ngày nay, Nhật Bản có 565 trường (78%) là đại học tư thục do giới kỹ nghệ hay các tôn giáo sáng lập. Nhà nước và giới kỹ nghệ có sự phối hợp tốt để đảm bảo công ăn việc làm cho sinh viên khi tốt nghiệp. Nhật Bản có 11 trường đại học được xếp hạng “top 200” trên thế giới với Đại học Tokyo (hạng 19) và Kyoto (hạng 25). Trong thời gian từ năm 1997 - 2001, các nhà khoa học Nhật Bản công bố khoảng 336.858 bài báo khoa học, chiếm 9,3% tổng số bài báo khoa học trên thế giới. Số ấn phẩm khoa học của Nhật Bản đứng vào hàng thứ 4 trên thế giới, chỉ sau Mỹ, Liên hiệp châu Âu, Anh và Đức.

### **1.3. Vấn đề quyền tự chủ đại học**

Trên thế giới, khái niệm *tự chủ đại học* (University autonomy) đã được sử dụng từ rất sớm ở nhiều nước phương Tây như Anh, Pháp, Đức, Mỹ,... và trong một thập kỷ gần đây khái niệm đó được sử dụng ở một số nước châu Á như Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapore.

Khái niệm *tự chủ đại học* (University autonomy) phản ánh sự biến đổi mối tương quan giữa nhà nước và cơ sở đào tạo theo tinh thần phát huy truyền thống tự do học thuật của đại học và giảm bớt sự can thiệp trực tiếp của cơ quan công quyền vào quản trị đại học về tổ chức, tài chính, nhân sự. Tự chủ đại học là tự chủ thể chế đại học với nghĩa là tự chủ của trường đại học và tự chủ này được thể chế hóa bởi hệ thống các chính sách, pháp luật của nhà nước. Như vậy, tự chủ đại học gắn với tự chịu trách nhiệm của các trường đại học. Tự chủ đại học gồm: (1) Tự chủ về tổ chức và nhân sự; (2) Tự chủ về tài chính; (3) Tự chủ về chương trình đào tạo; (4) Tự chủ về hợp tác khoa học và công nghệ; (5) Tự chủ về đảm bảo chất lượng GDĐH. Tùy theo đặc thù từng trường trong từng giai đoạn mà quyền tự chủ và nghĩa vụ tự chịu trách nhiệm cũng có sự khác nhau.

Về bản chất, tự chủ đại học là nhà nước giảm bớt sự can thiệp quá sâu vào tất cả các hoạt động của trường đại học nhằm nâng cao tính năng động, sáng tạo của hệ thống GDĐH. Nói khác đi, *tự chủ đại học thực chất là bước chuyển từ mô hình nhà nước chỉ huy và kiểm soát sang mô hình nhà nước trao quyền và giám sát GDĐH*.

Như vậy, tự chủ đại học không có nghĩa hệ thống GDĐH bị nhà nước bỏ mặc, mà chỉ là sự chuyển cách thức quản lý của nhà nước: từ quản lý, kiểm soát toàn diện và cấp hoàn toàn kinh phí sang cách thức nhà nước chỉ kiểm tra giám sát một số hoạt động và chu cấp một phần kinh phí cho hoạt động GDĐH. Ở các nước có hệ thống GDĐH phát triển, mức độ tự chủ và chịu trách nhiệm của các đại học cũng có sự khác nhau.

## **2. Một số giải pháp nhằm đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục đại học ở Việt Nam**

Nhận thức được tính cấp thiết phải đổi mới căn bản, toàn diện là cấp thiết, Nghị quyết

số 29/NQ-TW lần thứ 8 khóa XI đã đưa ra các quan điểm chỉ đạo, mục tiêu và các nội dung giải pháp. Theo tinh thần Nghị quyết, đầu tư cho giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu, là đầu tư cho phát triển, được ưu tiên so với các chương trình và kế hoạch phát triển kinh tế xã hội. Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, trong đó có GDDH là công việc lớn, hệ trọng nhưng rất phức tạp. Giáo dục đại học không chỉ có nhiệm vụ nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài mà còn có nhiệm vụ hướng dẫn sự phát triển kinh tế - xã hội, kịp thời cung cấp nguồn lực con người và công nghệ chất lượng cao cho chính các quá trình kinh tế - xã hội đó.

Muốn đổi mới căn bản, toàn diện GDDH vượt qua nhiều thách thức, theo chúng tôi cần có một số giải pháp:

**Thứ nhất**, phải đổi mới tư duy GDDH, nắm bắt khuynh hướng biến đổi của GDDH của thế giới. Nếu không, các trường đại học của Việt Nam khó đáp ứng tiêu chí của “cái lò” cung cấp tri thức thuần túy, chưa nói tới nhiệm vụ hướng dẫn sự vận hành nền kinh tế - xã hội.

Đổi mới tư duy là một quá trình gian khó, lâu dài. Muốn tư duy đổi mới cần phải bồi dưỡng lý luận về GDDH, tăng hiểu biết thực tiễn dưới nhiều hình thức tham quan, hội thảo, tranh luận với chuyên gia các nước.

**Thứ hai**, phải xây dựng KGDH. Chừng nào chưa có KGDH thì chừng đó các trường vẫn đóng kín về nội dung và phương pháp đào tạo; chừng đó người học còn vất vả trong chuyển đổi nơi học tiếp; chừng đó còn lãng phí cơ sở vật chất và đặc biệt lãng phí chất xám từ những chuyên gia đầu ngành.

Không có được KGDH thì không thể thu hút sinh viên từ các vùng miền trong và ngoài nước đến học. Như vậy, sẽ mất đi một nguồn kinh phí lớn để nuôi dưỡng và phát triển hệ thống GDDH của mình. Chúng ta đã chú ý đến vấn đề KGDH, nhưng phần thì do không có kinh nghiệm, phần thì do thiếu quyết liệt, đánh trống bỏ dùi quá sớm.

Mục tiêu xây dựng KGDH rộng, nhưng trước mắt phải xây dựng không gian theo ngành, sau đó là không gian liên ngành trong nước, rồi trong khối ASEAN.

**Thứ ba**, phải tái cấu trúc lại hệ thống GDDH. Mục tiêu của tái cấu trúc là cương quyết dẹp bỏ những trường: (1) Không đủ chuẩn về cơ sở vật chất; (2) Về đội ngũ cán bộ giảng dạy, và (3) Khả năng hợp tác, nghiên cứu khoa học. Tái cấu trúc thành công mới có thể nói đến đến hoàn thành chức năng hướng dẫn, giải quyết nhu cầu phát triển của kinh tế xã hội. Cần có chính sách khuyến khích xây dựng trường tư thục ở các địa phương, ở các lĩnh vực của nền kinh tế - xã hội.

**Thứ tư**, phải kiên quyết và có kế hoạch chi tiết đối với nhiệm vụ tự chủ đại học. Cần lắm sự *kiên quyết*, vì muốn *tự chủ* phải có cơ chế do nhà nước ban hành; phải có sự “buông thả” về quyền quản lý và giám sát của các ban ngành liên quan trong bộ máy nhà nước. Quốc hội đã ban hành Luật Giáo dục Đại học sửa đổi, bổ sung năm 2018, có hướng dẫn về tự chủ đại học nhưng vẫn chỉ là tự chủ “treo”. Có nhiều lý do nhưng trong đó có vấn đề ban hành văn bản hướng dẫn thi hành chậm, tư duy của cơ chế xin - cho vẫn còn tồn tại ở một số bộ phận.

Vì vậy, cần phải có “*kế hoạch*” cụ thể, đó không chỉ đơn thuần thời gian, mà còn nội dung nào thực hiện trước để tạo điều kiện cho nội dung triển khai sau đó.

### 3. Kết luận

Đổi mới căn bản, toàn diện hệ thống GDĐH là một *nhiệm vụ* hết sức quan trọng và cấp bách, nhưng cũng rất khó khăn, phức tạp. Để thực hiện thắng lợi *nhiệm vụ* đó cần triển khai trên nhiều lĩnh vực, từ văn bản pháp quy đến định chế của Bộ chủ quản, của các trường; từ nội dung giảng dạy đến phương pháp truyền thụ kiến thức... Chúng ta cần có một KGĐH để trao đổi tri thức, sản phẩm khoa học và tạo thuận lợi di chuyển cho lực lượng lao động có tri thức trong nước, trong khu vực ASEAN và trên thế giới. Vấn đề tự chủ đại học, tái cấu trúc hệ thống GDĐH theo hướng chấp nhận sự tác động của thị trường và đáp ứng đòi hỏi của sự nghiệp CNH, HĐH đất nước là rất khó khăn và cấp thiết.

### DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2017), *Tài liệu “Bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giảng viên cao cấp hạng I”*, Nxb Giáo dục.
2. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc (2011), *Đảng Cộng sản Việt Nam, khóa XI*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
3. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc (2016), *Đảng Cộng sản Việt Nam, khóa XII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
4. Hà Dương Tường (2008), “Không gian đại học châu Âu”, *Tạp chí Thời đại mới*, số 13, tháng 3.
5. Tony Wagner (2014), *Cách biệt toàn cầu về thành quả giáo dục*, Nxb Thời đại, Hà Nội.
6. <https://duhocvietglobal.com>. Bảng xếp hạng 100 trường đại học tốt nhất thế giới của Quacquarelli Symonds, truy cập ngày 1/11/2019.
7. <http://www.vnuhcm.edu.vn/>, truy cập ngày 11/11/2019.